

Số: 964 /QĐ-UBND

Sơn La, ngày 26 tháng 4 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Danh sách và kinh phí thực hiện tỉnh giản biên chế
của các cơ quan, đơn vị theo Nghị định 108/2014/NĐ-CP (tháng 4 năm 2019)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tỉnh giản biên chế; Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ

Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-BNV-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 của liên bộ Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tỉnh giản biên chế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 334/TTr-SNV ngày 22 tháng 4 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Danh sách đối tượng tỉnh giản biên chế và dự toán kinh phí thực hiện tỉnh giản biên chế của các cơ quan, đơn vị theo Nghị định 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ (tháng 4 năm 2019), như sau:

1. Tổng số đối tượng tỉnh giản biên chế tháng 4 năm 2019: 03 người.
2. Kinh phí thực hiện tỉnh giản biên chế tháng 4 năm 2019: **244.773.666 đồng** (Hai trăm bốn mươi bốn triệu, bảy trăm bảy mươi ba nghìn, sáu trăm sáu mươi sáu đồng).

(Có biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Nội vụ, Sở Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Sau khi có ý kiến thẩm tra và cấp kinh phí của Bộ Tài chính, Sở Tài chính có trách nhiệm triển khai thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm:

a) Ban hành quyết định nghỉ tình giảm biên chế theo phân cấp và giải quyết các thủ tục cho các đối tượng nghỉ tình giảm biên chế theo quy định.

b) Chi trả các chế độ chính sách cho từng đối tượng tình giảm biên chế sau khi được cấp kinh phí.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Nội vụ; Tài chính; Tư pháp; Bảo hiểm xã hội tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện: Sông Mã, Yên Châu, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan, chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c)
- Như Điều 3;
- Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, NC, Hiệp(60b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**



Tráng Thị Xuân



DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ CHI TRẢ CHO NHỮNG NGƯỜI THỜI VIỆC NGAY THÁNG 4 NĂM 2019
(Từ ngày 01/5/2019 đến hết ngày 30/06/2019)

(Kèm theo Quyết định số **964** /QĐ-UBND ngày **26** /4/2019 của UBND tỉnh Sơn Lai)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo Phụ cấp chức vụ												Hệ số	Lương ngạch bậc	Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng (ngân cơ) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH			Số năm làm công việc nặng độc hại	Tuổi khi Tổng cộng trợ cấp thâm niên gắn liền chế độ	Tổng cộng	Trợ cấp thâm niên gắn liền chế độ	Trợ cấp do đóng BHXH	Cơ quan, đơn vị tự chi trả (Đối với Doanh nghiệp là Quỹ Hỗ trợ sắp xếp DN chi trả)	Ngân sách nhà nước cấp bù sang	Lý do tình hình
				Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức đề m	Thời điểm hưởng	Mức đề m	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Tổng số	Năm					Thái Lâm	Số									
KHÔNG CƠ QUAN NHÀ NƯỚC																														
Các đơn vị sự nghiệp																														
I UBND huyện Sông Mã																														
1	Nguyễn Đức Hạnh	01/01/1985	CD	2,86	8/2017									2,86	5/2019	3.975,400	3.318,940		4	12,5	01/05/2019	34-4/12	74.156,325	11.926,200	62.230,125	11.926,200	62.230,125		Điểm c, Khoản 2, Điều 1, Nghị định 113/2018/NĐ-CP	
II UBND huyện Yên Châu																														
2	Hoàng Văn Cường	10/10/1961	TC	2,66	12/2018	0,20	5/2019							2,66	5/2019	3.975,400	3.104,873		11	9	01/05/2019	57-7/12	53.841,986	11.926,200	41.915,786	11.926,200	41.915,786		Điểm d, Khoản 2, Điều 1, Nghị định 113/2018/NĐ-CP	



—